

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024 (điều chỉnh)
(Kèm theo công văn số:1282 /ĐHCN-ĐT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Trường Đại học Công nghệ)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mã trường: QHI

3. Địa chỉ trụ sở chính: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

- Trang thông tin chung: <https://uet.vnu.edu.vn>

- Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/SET.VNUH>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024 37 547 865; hotline: 033 492 4224

Email: TuyensinhDHCN@vnu.edu.vn

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp trên website:

https://uet.vnu.edu.vn/wp-content/uploads/2023/10/bao-cao-viec-lam-2023_ph%E1%BB%A5-1%E1%BB%A5c-1.pdf

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Bảng 1. Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Máy tính và công nghệ thông tin		660	740	598	
1.1	Khoa học máy tính	Đại học	140	163	127	97.52
1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Đại học	60	58	33	96.88
1.3	Hệ thống thông tin	Đại học	60	60	51	100.00
1.4	Kỹ thuật máy tính	Đại học	100	141	81	94.74
1.5	Trí tuệ nhân tạo	Đại học	-	-	-	-
1.6	Công nghệ thông tin	Đại học	300	318	306	98.94
2	Công nghệ kỹ thuật		400	328	271	
2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đại học	100	36	15	86.67
2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Đại học	120	140	127	95.90
2.3	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	Đại học	120	116	103	97.00
2.4	Công nghệ hàng không vũ trụ	Đại học	60	36	26	88.46
2.5	Công nghệ nông nghiệp	Đại học	-	-	-	-

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
3	Kỹ thuật		250	274	197	
3.1	Cơ kỹ thuật	Đại học	80	100	70	93.94
3.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	-	-	-	-
3.3	Kỹ thuật Robot	Đại học	60	63	35	94.12
3.4	Vật lý kỹ thuật	Đại học	60	53	43	92.68
3.5	Kỹ thuật năng lượng	Đại học	50	58	49	93.48
	Tổng		1310	1342	1066	96.44

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin tuyển sinh đại học chính quy

Năm 2022: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tra-cuu/de-an-tuyen-sinh-nam-2022/>

Năm 2023: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tin-tuyen-sinh/de-an-tuyen-sinh-dhcq-nam-2023/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: 2022 và 2023 đều Xét tuyển

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và diện dự bị: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Quy định cơ chế đặc thù của ĐHQGHN;

(2) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp các môn thi tương ứng được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường;

(3) Xét tuyển theo các chứng chỉ quốc tế (SAT, A-Level, ACT, IELTS/TOEFL iBT và điểm thi tốt nghiệp THPT);

(4) Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Ngành/chương trình đào tạo	Năm 2022						Năm 2023					
	Chỉ tiêu	Nhập học	SAT	ĐGNL	IELTS	THPT	Chỉ tiêu	Nhập học	SAT/ACT	ĐGNL	IELTS	THPT
Công nghệ thông tin	120	126	28.5	25.5	28	29.15	180	173	27.5	25	28	27.85
CNTT định hướng thị trường Nhật Bản	60	66	26	23	26.5	27.5	60	68	27.5	23.25	27	27.5
Kỹ thuật máy tính	80	119	26	23.25	26.5	27.5	120	118	26.25	23.5	27	27.25
Kỹ thuật Robot	60	54	23	21	22	23	60	60	27	22.5	25.5	25.35
Vật lý kỹ thuật	60	84	23	21.5	22	23	80	80	25	20	24	24.2
Kỹ thuật năng lượng	60	15	23	20	22	22	60	55	25	20	25	23.8
Cơ kỹ thuật	80	96	23	22	23	25	80	68	25	21	25	25.65
Công nghệ kỹ thuật xây dựng	100	106	23	20	22	22	150	140	25	20	22	23.1
Công nghệ hàng không vũ trụ	60	77	26.5	21.5	22	23	90	79	26	21	25	24.1
Công nghệ nông nghiệp	60	32	23	19	22	22	60	51	25	19	22	22
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	60	91	26	24	26.5	27.25	80	83	26	23.5	27	27.1

Ngành/chương trình đào tạo	Năm 2022						Năm 2023					
	Chỉ tiêu	Nhập học	SAT	ĐGNL	IELTS	THPT	Chỉ tiêu	Nhập học	SAT/ACT	ĐGNL	IELTS	THPT
Trí tuệ nhân tạo	180	171	27.5	23.5	26	27	130	118	27.25	24	27.5	27.2
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	104	23	22	22	23	150	166	25	21.5	25	25
Khoa học Máy tính	280	327	27.7	24	26.5	27.25	280	290	27	24	27.25	27.25
Hệ thống thông tin	60	79	27	23	23	25	60	72	26.25	23	26.25	26.95
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	60	45	27	23	23	24	60	65	26.25	23	26.25	26.25
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	150	105	23	22.5	22	23	150	178	26	22.5	25.5	25.15

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://uet.vnu.edu.vn/thong-tin-danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-cao-nam-2024/>

Bảng 3. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày ban hành VB chuyển đổi mã hoặc tên ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã TS&ĐT gần nhất với năm TS
Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin									
1	Công nghệ thông tin	7480201	3537/ĐT	1996			ĐHQGHN	1996	2023
2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	1087/QĐ-ĐHQGHN	04/04/2022			ĐHQGHN	2022	2023
3	Hệ thống thông tin	7480104	1883/QĐ-ĐT	27/05/2009			ĐHQGHN	2009	2023
4	Khoa học máy tính	7480101	4315/QĐ-KHTC	25/07/2008			ĐHQGHN	2008	2023
5	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	4256/QĐ-ĐT	14/12/2012	250/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	ĐHQGHN	2013	2023
6	Kỹ thuật máy tính	7480106	324/QĐ-ĐHQGHN	09/02/2017			ĐHQGHN	2017	2023
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật									
7	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	3537/ĐT	1997	250/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	ĐHQGHN	1997	2023
8	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	26/ĐT	03/01/2007			ĐHQGHN	2007	2023
9	Công nghệ nông nghiệp	7519002	1875/QĐ-ĐHQGHN	14/06/2019			ĐHQGHN	2019	2023
10	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	731/QĐ-ĐHQGHN	07/03/2017	250/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	ĐHQGHN	2017	2023
11	Công nghệ hàng không vũ trụ	7519001	4715/QĐ-ĐHQGHN	08/12/2017			ĐHQGHN	2018	2023
Lĩnh vực Kỹ thuật									
12	Cơ kỹ thuật	7520101	200/ĐT	21/09/2004			ĐHQGHN	2004	2023
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	1820/QĐ-ĐHQGHN	11/06/2019			ĐHQGHN	2019	2023
14	Vật lý kỹ thuật	7520401	3537/ĐT	2002			ĐHQGHN	2002	2023
15	Kỹ thuật Robot	7520217	880/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2018			ĐHQGHN	2018	2023
16	Kỹ thuật năng lượng	7520406	659/QĐ-ĐHQGHN	16/03/2016			ĐHQGHN	2016	2023
17	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	75290a1	501/QĐ-ĐHQGHN	23/02/2024			ĐHQGHN	2024	-

Ghi chú: Các ngành có thứ tự TT 1,7,14 cột Số văn bản cho phép mở ngành đang được lấy theo số ban hành chương trình đào tạo cập nhật năm 2007

(chuyển sang đào tạo tín chỉ). Số và văn bản gốc ban đầu Trường Đại học Công nghệ đang xin xác nhận lại của ĐHQGHN.

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://qac.uet.vnu.edu.vn/?page_id=2050

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn>;

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/ban-nen-biet/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-tai-dhqghn/>

13. Về việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học

Đề án tuyển sinh năm 2024 của Trường sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh các thông tin mới (nếu có) của Bộ GD&ĐT, của ĐHQGHN, của Trường và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

II. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học chính quy theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

(1) Xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024: thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức (bao gồm cả diện thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh (theo Phụ lục 2) để thay thế môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển). Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 phải dự thi lại các môn theo tổ hợp xét tuyển.

(2) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (bao gồm cả dự bị đại học): Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và Quy định cơ chế đặc thù của ĐHQGHN.

(3) Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức.

(4) Xét tuyển theo các chứng chỉ quốc tế: Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ), A-Level (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level), ACT (American College Testing); Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS hoặc TOEFL iBT) và có tổng điểm 2 môn thi Toán và Vật lý THPT năm 2024 đạt tối thiểu 14 điểm.

4. **Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển trình độ đào tạo đại học

Bảng 4. Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển trình độ đào tạo đại học

Tổng chỉ tiêu: **2960**

Mã trường: **QHI**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến) theo các phương thức xét tuyển				Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	
				XTT, UTXT	ĐGNL	CCQT	THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Các ngành xét tuyển thuộc lĩnh vực MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN													
1	Đại học	CN1	Công nghệ thông tin	106	52	50	132	A00		A01		D01	Toán,Anh
2	Đại học	CN2	Kỹ thuật máy tính	87	80	57	96	A00		A01		D01	Toán,Anh
3	Đại học	CN8	Khoa học máy tính	112	80	64	64	A00		A01		D01	Toán,Anh
4	Đại học	CN12	Trí tuệ nhân tạo	91	60	17	72	A00		A01		D01	Toán,Anh
5	Đại học	CN14	Hệ thống thông tin	32	40	32	56	A00		A01		D01	Toán,Anh
6	Đại học	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	16	20	16	28	A00		A01		D01	Toán,Anh
Các ngành xét tuyển thuộc lĩnh vực CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT													
7	Đại học	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	11	40	6	103	A00		A01		D01	Toán,Anh
8	Đại học	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	6	40	11	103	A00		A01		D01	Toán,Anh
9	Đại học	CN7	Công nghệ hàng không vũ trụ*	8	48	8	56	A00		A01		D01	Toán,Anh
10	Đại học	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	32	80	80	128	A00		A01		D01	Toán,Anh
11	Đại học	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	3	20	2	35	A00		A01		B00	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến) theo các phương thức xét tuyển				Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	
				XTT, UTXT	ĐGNL	CCQT	THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
Các ngành xét tuyển thuộc lĩnh vực KỸ THUẬT													
12	Đại học	CN3	Vật lý kỹ thuật	9	40	7	64	A00		A01		D01	Toán,Anh
13	Đại học	CN4	Cơ kỹ thuật	3	20	2	55	A00		A01		D01	Toán,Anh
14	Đại học	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21	40	11	88	A00		A01		D01	Toán,Anh
15	Đại học	CN13	Kỹ thuật năng lượng*	7	20	5	48	A00		A01		D01	Toán,Anh
16	Đại học	CN17	Kỹ thuật Robot*	8	20	16	36	A00		A01		D01	Toán,Anh
17	Đại học	CN18	Thiết kế công nghiệp và đồ họa*	11	40	6	103	A00		A01		D01	Toán,Anh

(-) * Chương trình đào tạo thí điểm.

(-) Tổ hợp xét tuyển được hiểu là tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT năm 2024, bao gồm cả diện thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh (theo Phụ lục 2) để thay thế môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển, trong đó môn chính có hệ số 2.

(-) Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức và theo từng ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nguồn tuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển và không thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

5. Ngưỡng đầu vào

- 1) Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024: ngưỡng đầu vào gồm điểm ưu tiên sẽ được Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (áp dụng thống nhất cho cả thí sinh dùng chứng chỉ tiếng Anh để quy đổi theo Phụ lục 2).
- 2) Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức: Đối với các ngành CN1, CN2, CN8, CN11, CN12 từ 90/150 điểm trở lên; các ngành còn lại từ 80/150 điểm trở lên.
- 3) Đối với phương thức xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế:
 - + SAT: 1100/1600 điểm trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là **7853-Vietnam National University-Hanoi** (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).
 - + A-Level: mức điểm mỗi môn của 3 môn thi Toán, Lý, Hóa đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60).
 - + ACT: 22/36 trở lên.
 - + Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 65 trở lên) và có tổng điểm 2 môn thi Toán và Vật lý đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2024.
- 4) Đối với phương thức xét tuyển diện dự bị đại học: Thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các trường dự bị đại học, tốt nghiệp năm 2023 được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm 2023) của ngành tương ứng năm 2023, Nhà trường xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp theo điểm thi THPT năm 2023 cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ là 1% (như công văn đã gửi các Trường);

Bảng 5. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh IELTS, TOEFL iBT sang thang điểm 10 áp dụng cho xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế

STT	Trình độ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1	5.5	65-78	8.50
2	6.0	79-87	9.00
3	6.5	88-95	9.25
4	7.0	96-101	9.50
5	7.5	102-109	9.75
6	8.0-9.0	110-120	10.00

- Các chứng chỉ quốc tế, chứng nhận kết quả thi ĐGNL phải còn hạn sử dụng tính đến ngày đăng ký xét tuyển (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).
- Trường không xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT (home edition).

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

6.1. Địa điểm học

- Trường ĐHCN có hai khu học tập chính:
 - a) Khu Cầu Giấy gồm: địa chỉ 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; địa chỉ số 8 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội. Hầu hết các ngành và hầu hết thời gian sinh viên học tập tại địa điểm này.
 - b) Khu Hoà Lạc: địa chỉ cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc (Xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, Hà Nội). Địa điểm này chỉ dành cho sinh viên của 6 ngành (thông tin có trong bảng 6) học và ở ký túc xá tập trung trong năm thứ nhất, từ năm thứ 2 trở đi, sinh viên sẽ quay trở lại học tập tại khu vực Cầu Giấy.

Bảng 6. Thông tin địa điểm học các ngành tuyển sinh năm 2024

Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Thời gian đào tạo	Địa điểm học tập	Bằng tốt nghiệp	Mã ngành	
CN1	Công nghệ thông tin	A00 A01 D01	4 năm	Cầu Giấy	Cử nhân	7480201	
CN2	Kỹ thuật máy tính		4,5 năm	Cầu Giấy	Kỹ sư	7480106	
CN3	Vật lý kỹ thuật		4 năm	Hòa Lạc năm 1	Cử nhân	7520401	
CN4	Cơ kỹ thuật		4,5 năm	Hòa Lạc năm 1	Kỹ sư	7520101	
CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		4,5 năm	Hòa Lạc năm 1	Kỹ sư	7510103	
CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		4 năm	Cầu Giấy	Cử nhân	7510203	
CN7	Công nghệ hàng không vũ trụ		4,5 năm	Hòa Lạc năm 1	Kỹ sư	7519001	
CN8	Khoa học máy tính		4 năm	Cầu Giấy	Cử nhân	7480101	
CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		4 năm	Cầu Giấy	Cử nhân	7510302	
CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		4,5 năm	Cầu Giấy	Kỹ sư	7520216	
CN12	Trí tuệ nhân tạo		4 năm	Cầu Giấy	Cử nhân	7480107	
CN13	Kỹ thuật năng lượng		4,5 năm	Hòa Lạc năm 1	Kỹ sư	7520406	
CN14	Hệ thống thông tin		4 năm	Cầu Giấy	Cử nhân	7480104	
CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		4,5 năm	Cầu Giấy	Kỹ sư	7480102	
CN17	Kỹ thuật Robot		4,5 năm	Cầu Giấy	Kỹ sư	7520217	
CN18	Thiết kế công nghiệp và đồ họa		4 năm	Cầu Giấy	Cử nhân	75290a1	
CN10	Công nghệ nông nghiệp		A00 A01 B00	4,5 năm	Hòa Lạc năm 1	Kỹ sư	7519002

6.2. Điểm nổi bật dành cho sinh viên theo học 06 ngành năm thứ nhất tại khu Hoà Lạc:

- ❖ 100% được học tập theo mô hình hiện đại kết hợp giảng dạy kiến thức chuyên môn và đào tạo kỹ năng mềm, được tham gia các hoạt động câu lạc bộ và các hoạt động thể thao, văn hóa.
- ❖ 100% được bố trí chỗ ở trong Ký túc xá gần khuôn viên khu học tập;
- ❖ 100% được nhận quà tặng từ Nhà trường tương đương 01 laptop (tối đa 15 triệu) đáp ứng nhu cầu học tập.

6.3. Tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- ❖ Toán, Lý, Hóa (A00);
- ❖ Toán, Anh, Lý (A01);
- ❖ Toán, Anh, Văn (Toán, Anh hệ số 2) (D01);
- ❖ Riêng đối với ngành Công nghệ nông nghiệp xét tuyển các tổ hợp: Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Anh, Lý (A01); Toán, Hóa, Sinh (B00);

Lưu ý: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh theo danh mục chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để miễn thi bài thi ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2024/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được quy đổi điểm theo thang điểm 10 (cụ thể theo Phụ lục 2) thay cho điểm thi môn tiếng Anh trong tổ hợp A01, D01 để xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024;

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian và hình thức tuyển sinh

- a) Nhà trường tổ chức đăng ký và xét tuyển sớm dành cho các diện xét tuyển sau:
 - Xét tuyển dựa theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức;
 - Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế gồm SAT, A-Level, ACT;
 - Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo cơ chế đặc thù của ĐHQGHN;
 - Xét tuyển thí sinh diện dự bị đại học.
 - ❖ Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn> (mục đăng ký xét tuyển).
 - ❖ Thời hạn đăng ký và công bố kết quả: Theo thông báo của Trường trên cơ sở văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN.
- b) Nhà trường tổ chức đăng ký sớm và xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT dành cho các phương thức xét tuyển sau:
 - Xét tuyển theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL) và điểm Toán, Lý THPT năm 2024 tối thiểu 14 điểm;
 - Ưu tiên xét tuyển;
 - ❖ Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn> (mục đăng ký xét tuyển).
 - ❖ Thời hạn đăng ký và công bố kết quả sơ tuyển: Theo thông báo của Trường trên cơ sở văn bản hướng dẫn của ĐHQGHN.
- c) Xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024: thời gian, hình thức đăng ký xét tuyển theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT;

- Căn cứ vào kết quả xét tuyển đợt 1, đối với các ngành còn chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ xét tuyển đợt bổ sung: xét tuyển theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức.

7.2. Đăng ký NVXT

- Thí sinh được đăng ký hồ sơ xét tuyển theo tất cả các diện của các phương thức nếu đủ điều kiện.
- Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) và phải sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất), và Nhà trường chỉ thông báo thí sinh trúng tuyển 01 NV.
- Thí sinh phải đăng ký tất cả các NVXT (với tất cả các phương thức) trên hệ thống phần mềm chung của Bộ GDĐT.

7.3. Cách tính điểm xét tuyển

a) Cách tính điểm xét tuyển (gọi tắt là ĐX) theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 như sau:

$$\text{ĐX} = (\text{Môn1} + \text{Môn2} + \text{Môn3}) + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$$

Riêng tổ hợp D01 điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{ĐX} = (\text{Toán} \times 2 + \text{Anh} \times 2 + \text{Văn}) \times 3/5 + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$$

b) Cách tính điểm xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL(HSA) do ĐHQGHN tổ chức

$$\text{ĐX} = (\text{Tư duy định lượng} \times 2 + \text{Tư duy định tính} + \text{Điểm Khoa học}) \times 30/200 + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$$

c) Cách tính điểm xét tuyển theo các chứng chỉ quốc tế

- SAT: $\text{ĐX} = \text{điểm SAT} \times 30/1600 + \text{điểm UT (ĐT, KV)}$
- A-Level: $\text{ĐX} = \text{điểm (Toán} + \text{Lý} + \text{Hóa)} / 10 + \text{điểm UT (ĐT, KV)}$
- ACT: $\text{ĐX} = \text{điểm ACT} \times 30/36 + \text{điểm UT (ĐT, KV)}$
- IELTS/TOEFL iBT: $\text{ĐX} = \text{điểm IELTS/TOEFL iBT (quy đổi Bảng 5)} + \text{Điểm Toán} + \text{Điểm Lý} + \text{Điểm UT (ĐT, KV)}$

Lưu ý:

- ĐX được làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- Điểm chuẩn trúng tuyển vào các ngành tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội sẽ được công bố theo thang điểm 30.
- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp. (Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên khu vực).
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm UT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7.5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ}$$

7.4. Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển

Trong cùng một ngành (mã xét tuyển) xét tuyển, điểm trúng tuyển theo các tổ hợp là như nhau.

7.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Đối với từng thí sinh: Trường xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV thí sinh đã ĐKXT. Nếu thí sinh đã trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn, thì sẽ không được xét ở các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.
- Xét tuyển theo từng phương thức và từng ngành (mã xét tuyển): lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh. Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng phương thức và từng ngành phù hợp với số lượng chỉ tiêu, nhưng không thấp hơn ngưỡng đầu vào.
- Trong trường hợp không sử dụng hết chỉ tiêu tuyển sinh đã phân dự kiến theo từng phương thức đối với từng ngành thì Nhà trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở ngành khác còn nguồn tuyển theo phương thức đó hoặc chuyển sang phương thức khác của cùng ngành nếu còn nguồn tuyển. Nhà trường cam kết việc điều chuyển chỉ tiêu không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển và không thay đổi tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

8.1. Nhóm đối tượng 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2024 được xét tuyển thẳng vào bậc đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

8.2. Nhóm đối tượng 2: Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN

Thí sinh là học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được **xét tuyển thẳng** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT năm 2024, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

8.2.1. Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

8.2.2. Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

8.2.3. Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế.

8.3. Nhóm đối tượng 3: Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

8.3.1. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia tốt nghiệp THPT năm 2024 được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

8.3.2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia tốt nghiệp THPT năm 2024, không dùng quyền xét tuyển thẳng được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học;

8.4. Nhóm đối tượng 4: Ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN

8.4.1. Thí sinh là học sinh các trường THPT trên toàn quốc tốt nghiệp THPT năm 2024, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải (Phụ lục 1);
- b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải (Phụ lục 1).
- c) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học;

8.4.2. Thí sinh là học sinh hệ không chuyên của các trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN tốt nghiệp THPT năm 2024, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi mà thí sinh đạt giải (Phụ lục 1);
- b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi (Phụ lục 1) hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đạt giải;
- c) Có kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang 150), được **ưu tiên xét tuyển** vào đại học.

❖ Các thí sinh diện **ưu tiên xét tuyển** phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo một trong các phương thức xét tuyển như sau:

- 1) Xét tuyển dựa theo kết quả tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2024: sẽ được Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (áp dụng thống nhất cho cả thí sinh dùng chứng chỉ tiếng Anh để quy đổi theo Phụ lục 2).
- 2) Xét tuyển dựa theo kết quả thi Đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (mã 401): Đối với các ngành CN1, CN2, CN8, CN11, CN12 từ 90/150 điểm trở lên; các ngành còn lại từ 80/150 điểm trở lên.

8.5. Nguyên tắc ưu tiên

- Ưu tiên 1 (theo nhóm đối tượng): Nhóm đối tượng 1 là nhóm đối tượng ưu tiên cao nhất, lần lượt đến nhóm đối tượng 4 (trong mỗi nhóm thứ tự theo thứ tự trình bày từng đối tượng).
- Ưu tiên 2 (theo môn đạt giải): áp dụng các ngành CN1, CN8, CN12, CN14, CN15 ưu tiên theo môn Tin → Toán → Lý → Các môn đoạt giải khác.
- Ưu tiên 3 (theo thứ tự giải): Từ Nhất → Nhì → Ba.
- Ưu tiên 4: Điểm trung bình chung học tập bậc THPT.

9. Lệ phí xét tuyển

- ❖ Theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- ❖ Lệ phí nộp đăng ký sớm: 30,000 đ/phương thức.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Mã tuyển sinh	Ngành	Học phí năm học 2024-2025
1	CN1	Công nghệ thông tin	40,000,000
2	CN2	Kỹ thuật máy tính	
3	CN3	Vật lý kỹ thuật	
4	CN4	Cơ kỹ thuật	
5	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
6	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
7	CN7	Công nghệ hàng không vũ trụ	
8	CN8	Khoa học máy tính	
9	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
10	CN13	Kỹ thuật năng lượng	
11	CN14	Hệ thống thông tin	
12	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
13	CN17	Kỹ thuật Robot	
14	CN10	Công nghệ nông nghiệp	32,000,000
15	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
16	CN12	Trí tuệ nhân tạo	
17	CN18	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	

Ghi chú: Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng không tăng quá 15% mỗi năm.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

12. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành, quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN và đề án tuyển sinh của Trường.

13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

STT	Công ty
1	Công ty cổ phần tập đoàn Ominext
2	Công Ty Cổ Phần Phần Mềm Luvina
3	Công ty CP VNG Ha Noi
4	Công ty cổ phần MISA
5	Công ty cổ phần công nghệ Teko Việt Nam
6	Công ty Cổ phần VTI
7	Công ty Cổ phần Công nghệ SotaTek
8	Công ty cổ phần SmartOSC
9	Công ty Cổ phần VCCorp
10	Công ty TNHH DAC Data Science Việt Nam
11	Công ty TNHH Phần mềm đầu tư WorldQuant Việt Nam
12	Công ty TNHH Harvey Nash (Vietnam)
13	Công ty Cổ phần Hệ thống công nghệ ETC
14	Công ty cổ phần Bkav
15	Công ty TNHH Phần mềm FPT (Fsoft)
16	Tổng công ty Viettel
17	Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone – Chi nhánh Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone
18	Công ty CP Giao hàng tiết kiệm
19	Công ty CP One Mount
20	Công ty CP Công nghệ BCVT (VNPT Technology)
21	Công ty cổ phần AMELA Việt Nam
22	Công ty cổ phần Base Enterprise
23	Công ty cổ phần Tokyo Tech Lab Việt Nam
24	Công Ty Cổ Phần AHT TECH
25	Công Ty TNHH Entetsu Việt Nam
26	Công ty TNHH Hybrid Technologies Việt Nam
27	Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Kaopiz
28	Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ thông tin Quốc tế (ITS)
29	Công ty Cổ phần Sonat
30	Công ty CP NTQ
31	Công ty TNHH Usol Việt Nam
32	Công ty TNHH Sun Asterisk Việt Nam
33	Công ty TNHH Gameloft Vietnam
34	Công ty TNHH Flinters Việt Nam
35	Công Ty Cp Hyperion Nhật Bản
36	Công ty Cổ phần Quốc tế Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thành Công BSS Group
37	Công ty TNHH Septeni Technology
38	Công ty Cổ phần Savvycom
39	Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam
40	LG Electronics Việt Nam Hải Phòng
41	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên
42	Công ty TNHH Neweb Việt Nam
43	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ GEC
44	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt nam
45	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina
46	Công ty Global Design IT
47	Công ty Tetra Park
48	Công ty CP Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ FSI
49	Công ty Cổ phần GEM

STT	Công ty
50	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ DZ Group
51	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Vietcombank
52	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
53	Công ty TNHH Kiaisoft Việt Nam
54	Công ty cổ phần Base Enterprise & True Platform Việt Nam
55	Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Thanh Toán Việt Nam
56	Công Ty TNHH Gotit! Việt Nam
57	Công ty TNHH DAC Data Technology
58	CÔNG TY TNHH Otani U.P
59	Công ty Cổ phần Liên Kết Việt Nhật
60	Chi nhánh Hà Nội Công Ty Cổ Phần Phần Mềm Mor
61	Công ty TNHH Phát triển phần mềm Toshiba (Việt Nam)
62	Global Design
63	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Techcombank
64	Công Ty Cổ Phần Giao Hàng Tiết Kiệm
65	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội
66	Công ty TNHH Pirago Việt Nam
67	Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông
68	Công ty TNHH Robert Bosch Engineering and Business Solutions Việt Nam (RBVH)
69	Công ty LG Display Hải Phòng
70	Công Ty Cổ Phần X-Media

13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

14. Học bổng

Học bổng khuyến khích học tập: Nhà trường trích tối thiểu 8% từ nguồn thu học phí hàng năm làm quỹ học bổng Khuyến khích học tập. Điều kiện được nhận học bổng từ quỹ này được xét theo kết quả học tập và điểm rèn luyện.

Học bổng hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: Dành cho sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, sinh viên ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Mức học bổng 1,000,000đ – 2,000,000đ/sinh viên/đợt. Nguồn học bổng từ Ngân sách của Nhà trường.

Học bổng khác: Đối tượng nhận học bổng theo tiêu chuẩn các doanh nghiệp, các đơn vị đối tác yêu cầu. Mức học bổng Theo quy định của các doanh nghiệp, các đơn vị đối tác. Nguồn học bổng từ Các doanh nghiệp, các đơn vị đối tác.

Ngoài ra, Trường ĐHCN còn có học bổng dành cho sinh viên là thủ khoa đầu vào, sinh viên đạt giải tại các kỳ thi học sinh giỏi/Olympic cấp khu vực và quốc tế...

15. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: **183,330,066,702đ.**

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: **33,304,330đ.**

PHỤ LỤC 1:

Danh mục các ngành đào tạo đại học phù hợp với môn thi học sinh giỏi của thí sinh

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học	Công nghệ thông tin	7480201
		Khoa học máy tính	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
		Hệ thống thông tin	7480104
		Kỹ thuật máy tính	7480106
		Trí tuệ nhân tạo	7480107
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
		Công nghệ hàng không vũ trụ	7519001
		Công nghệ nông nghiệp	7519002
		Cơ kỹ thuật	7520101
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
		Kỹ thuật Robot	7520217
		Vật lý kỹ thuật	7520401
		Kỹ thuật năng lượng	7520406
Thiết kế công nghiệp và đồ họa	75290a1		

PHỤ LỤC 2:

**Danh mục các chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi điểm thay thế điểm môn tiếng Anh
trong kỳ thi tốt nghiệp THPT**

CEFR/ KNLNNVN	VSTEP.3-5	IELTS	TOEFL IBT iBT	CAMBRIDGE	APTIS ESOL	Thang 10
B1/Bậc 3	4.5	4.5	53	B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary: 140 B2 Business Vantage: 140	130	8.0
B2/Bậc 4	6.0	5.5	65	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary: 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	153	8.5
B2/Bậc 4	7.0	6.0	71	B2 First: 168 C1 Advanced: 168 B2 Business Vantage: 168 C1 Business Higher: 168	163	9.0
B2/Bậc 4	8.0	6.5	75	B2 First: 170 C1 Advanced: 170 B2 Business Vantage: 170 C1 Business Higher: 170	173	9.5
C1/Bậc 5	≥ 8.5	≥ 7.0	≥ 79	B2 First: 180 C1 Advanced: 180 C2 Proficiency: 180 B2 Business Vantage: 180 C1 Business Higher: 180	≥ 184	10

Ghi chú: Trường không xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh thi online (home edition).